



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỲ
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 13...-19/CVTK

TP. HCM. ngày 18 tháng 04 năm 2019.

V/v: Giải trình biến động số liệu lợi
nhuận giữa 02 kỳ báo cáo.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở GD&ĐT TP. HCM (HOSE).

Công ty cổ phần Sợi Thể Kỳ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý 1 năm 2019 so với Quý 1 năm 2018 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 18/04/2019 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	605.224.905.775	588.985.956.538	16.238.949.237	2,8%
2	Lợi nhuận gộp	83.655.066.162	76.975.021.210	6.680.044.952	8,7%
3	Lợi nhuận trước thuế	59.326.971.103	45.506.003.839	13.820.967.264	30,4%
4	Lợi nhuận sau thuế	51.889.137.226	40.099.699.674	11.789.437.552	29,4%

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần tăng 16,2 tỷ đồng so với cùng kỳ - tương ứng tăng 2,8%, do giá bán bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước trong khi đó tốc độ giá vốn tăng chậm hơn làm cho lợi nhuận gộp tăng 6,68 tỷ đồng, tương ứng tăng 8,7%.

Trong quý 1/2019 tỷ giá USD/VND giảm; chi phí bán hàng, chi phí quản lý giảm làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 13,8 tỷ - tương ứng tăng 30,4% và lợi nhuận sau thuế tăng 11,78 tỷ - tương ứng tăng 29,4%.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

Nơi nhận:

- UBCKNN; HOSE;
- Website Công ty;
- Lưu văn phòng.

Công ty cổ phần Sợi Thể Kỳ
Người thực hiện công bố thông tin



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
SỢI THỂ
KỲ**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN SỢI THỂ KỲ
DN: E=century@hcm.vnn.vn,
OID.0.9.2342.19200300.100.1
1=MST:0302018927,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI
THỂ KỲ, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2019-04-19 14:57:43
Foxit Reader Version: 9.3.0



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất

ngày 31 tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Giám đốc	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1/2019	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1/2019	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2019	12 - 30

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

GCNĐKKD điều chỉnh số

4103003288 – lần thứ 1
4103003288 – lần thứ 2
4103003288 – lần thứ 3
4103003288 – lần thứ 4
0302018927 – lần thứ 5
0302018927 – lần thứ 6
0302018927 – lần thứ 7
0302018927 – lần thứ 8
0302018927 – lần thứ 9
0302018927 – lần thứ 10
0302018927 – lần thứ 11
0302018927 – lần thứ 12
0302018927 – lần thứ 13
0302018927 – lần thứ 14
0302018927 – lần thứ 15
0302018927 – lần thứ 16

Ngày

24 tháng 05 năm 2007
12 tháng 09 năm 2007
06 tháng 08 năm 2008
14 tháng 03 năm 2009
12 tháng 11 năm 2009
13 tháng 01 năm 2010
08 tháng 10 năm 2010
19 tháng 10 năm 2011
06 tháng 07 năm 2013
19 tháng 07 năm 2013
10 tháng 07 năm 2014
25 tháng 07 năm 2014
14 tháng 01 năm 2015
23 tháng 11 năm 2015
15 tháng 06 năm 2016
09 tháng 08 năm 2017

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

45211000130 – lần thứ 1
45211000130 – lần thứ 2
45211000130 – lần thứ 3
45211000130 – lần thứ 4
45211000130 – lần thứ 5
45211000130 – lần thứ 6
0380478317 – lần thứ 7
0380478317 -- lần thứ 8
0380478317 – lần thứ 9
0380478317 – lần thứ 10
0380478317 – lần thứ 11
0380478317 – lần thứ 12

Ngày

17 tháng 8 năm 2009
27 tháng 5 năm 2010
11 tháng 6 năm 2010
15 tháng 4 năm 2011
14 tháng 1 năm 2014
27 tháng 10 năm 2014
03 tháng 09 năm 2015
06 tháng 09 năm 2016
09 tháng 12 năm 2016
10 tháng 11 năm 2017
04 tháng 12 năm 2017
08 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ THÔNG TIN CHUNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2017, công ty đã chính thức đầu tư 100% số vốn vào Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex tại Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Chuyên sản xuất xơ, sợi, chỉ, dệt vải.

Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex, trước đây là Công Ty Cổ Phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 45203300336 do Ban Quản Lý Kinh Tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 06 năm và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

Ngày

45203300336 – lần thứ 2

20 tháng 10 năm 2017

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ THÔNG TIN CHUNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên
Bà Cao Quế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Ông Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán năm 2018 cho Công ty, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2019 này, báo cáo này chưa được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2019

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý I/2019 của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý I và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý I cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: *hich*



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		854.397.283.208	804.312.305.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	157.017.356.687	153.072.426.650
1. Tiền	111		90.517.356.687	20.572.426.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.500.000.000	132.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	45.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	113.326.032.734	65.396.857.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	108.839.717.984	58.695.785.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	3.434.551.204	5.137.275.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.051.763.546	1.563.796.696
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	6	507.882.091.153	509.769.177.869
1. Hàng tồn kho	141		539.074.979.454	541.173.285.220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(31.192.888.301)	(31.404.107.351)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.171.802.634	31.073.843.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.148.076.000	7.246.898.222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	38.695.019.496	23.552.370.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	328.707.138	274.574.096
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.278.742.662.189	1.315.122.067.286
II. Tài sản cố định	220		1.142.668.948.543	1.178.792.442.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.142.265.335.210	1.178.357.295.893
- Nguyên giá	222		2.049.933.670.971	2.049.933.670.971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(907.668.335.761)	(871.576.375.078)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	403.613.333	435.147.034
- Nguyên giá	228		14.385.298.205	14.385.298.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.981.684.872)	(13.950.151.171)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.663.509.372	1.662.483.372
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.663.509.372	1.662.483.372
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	1.884.588.394	1.884.588.394
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.386.800.000	2.386.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(502.211.606)	(502.211.606)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		132.525.615.880	132.782.552.593
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	128.887.998.607	125.163.320.649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20.2	3.637.617.273	7.619.231.944
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.133.139.945.397	2.119.434.372.638

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.172.197.806.302	1.210.381.370.769
I. Nợ ngắn hạn	310		865.397.528.933	862.133.399.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	276.749.301.153	331.972.930.617
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	21.711.108.925	29.144.341.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	24.842.797.406	34.120.205.203
4. Phải trả người lao động	314		21.153.870.515	25.979.917.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	7.517.587.780	7.079.641.862
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		70.997.967.910	5.179.574.379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	440.498.725.951	426.713.696.161
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.926.169.293	1.943.091.782
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		306.800.277.369	348.247.971.305
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	306.366.683.869	347.818.799.805
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		433.593.500	429.171.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		960.942.139.095	909.053.001.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	960.942.139.095	909.053.001.869
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.377.980.000	599.377.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599.377.980.000	599.377.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.297.435.379	35.297.435.379
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		325.047.712.716	273.158.575.490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		273.158.575.490	94.806.345.221
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.889.137.226	178.352.230.269
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.133.139.945.397	2.119.434.372.638

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	668,905.97	568,979.40



Người lập
Lê Thị Lợi



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Ngày 18 tháng 04 năm 2019

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay (Quý 1/2019)	Kỳ này Năm trước (Quý 1/2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		605.867.390.184	588.991.571.098	605.867.390.184	588.991.571.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		642.484.409	5.614.560	642.484.409	5.614.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18.1	605.224.905.775	588.985.956.538	605.224.905.775	588.985.956.538
4. Giá vốn hàng bán	11		521.569.839.613	512.010.935.328	521.569.839.613	512.010.935.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		83.655.066.162	76.975.021.210	83.655.066.162	76.975.021.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	1.876.875.218	953.536.940	1.876.875.218	953.536.940
7. Chi phí tài chính	22	19	8.369.873.850	9.709.234.832	8.369.873.850	9.709.234.832
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.008.652.722	6.369.215.771	8.008.652.722	6.369.215.771
9. Chi phí bán hàng	25		5.556.735.225	9.127.104.667	5.556.735.225	9.127.104.667
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.465.440.677	13.835.459.808	12.465.440.677	13.835.459.808
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		59.139.891.628	45.256.758.843	59.139.891.628	45.256.758.843
12. Thu nhập khác	31		3.560.702.307	413.580.345	3.560.702.307	413.580.345
13. Chi phí khác	32		3.373.622.832	164.335.349	3.373.622.832	164.335.349
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		187.079.475	249.244.996	187.079.475	249.244.996
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		59.326.971.103	45.506.003.839	59.326.971.103	45.506.003.839
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	3.456.219.206	4.856.278.390	3.456.219.206	4.856.278.390
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20.2	3.981.614.671	550.025.775	3.981.614.671	550.025.775
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		51.889.137.226	40.099.699.674	51.889.137.226	40.099.699.674
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	60.1		(12.170.861)	(18.335.695)	(12.170.861)	(18.335.695)
18.2 là lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	60.2		51.901.308.087	40.118.035.369	51.901.308.087	40.118.035.369
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		866	669	866	669
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2019 so với Quý 1 năm 2018 trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập ngày 19/04/2019 như sau:

STT	Khoản mục	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Tăng (+)/Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	605.224.905.775	588.985.956.538	16.238.949.237	2,8%
2	Lợi nhuận gộp	83.655.066.162	76.975.021.210	6.680.044.952	8,7%
3	Lợi nhuận trước thuế	59.326.971.103	45.506.003.839	13.820.967.264	30,4%
4	Lợi nhuận sau thuế	51.889.137.226	40.099.699.674	11.789.437.552	29,4%

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần tăng 16,2 tỉ đồng so với cùng kỳ - tương ứng tăng 2,8%, do giá bán bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước trong khi đó tốc độ giá vốn tăng chậm hơn làm cho lợi nhuận gộp tăng 6,68 tỉ đồng, tương ứng tăng 8,7%.

Trong quý 1/2019 tỷ giá USD/VND giảm; chi phí bán hàng, chi phí quản lý giảm làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 13,8 tỉ - tương ứng tăng 30,4% và lợi nhuận sau thuế tăng 11,78 tỉ - tương ứng tăng 29,4%.



Người lập
Lê Thị Lợi



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		59.326.971.103	45.506.003.839
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		36.123.494.384	36.314.445.097
- Các khoản dự phòng	3		(211.219.050)	(107.975.920)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(1.385.393.413)	2.957.272.061
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.333.377.464)	(570.746.132)
- Chi phí lãi vay	6		8.008.652.722	6.369.215.771
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		100.529.128.282	90.468.214.716
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(33.125.926.709)	(92.721.340.502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.098.305.766	47.211.941.529
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39.022.788.561)	(41.767.525.053)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.625.855.736)	2.036.676.581
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.277.670.386)	(6.559.755.004)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.418.617.768)	(2.793.983.926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.178.132.631	6.118.026.561
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.145.050.250)	(288.952.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.189.657.269	1.703.301.913
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.889.942.625)	(18.679.437.922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

B03a-DN

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.708.589.882	570.746.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.181.352.743)	(18.108.691.790)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		66.277.700.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		227.254.926.400	372.321.207.598
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(254.596.000.889)	(382.952.830.203)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.936.625.511	(10.631.622.605)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.944.930.037	(27.037.012.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		153.072.426.650	116.615.724.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		157.017.356.687	89.578.712.483



Người lập
Lê Thị Lợi



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu, Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 – lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Ngày 20 tháng 10 năm 2017, công ty đã đầu tư 100% số vốn vào công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex tại Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Chuyên sản xuất xơ sợi, chỉ, dệt vải.

Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex, trước đây là Công ty Cổ Phần Sợi Dệt Nhuộm Unitex được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 45203300336 do Ban Quản Lý Kinh Tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 06 năm 2015 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

Ngày

45203300336 – lần thứ 2

20 tháng 10 năm 2017

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1,027, tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 966).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công Ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá sử dụng chung tại 31/12/2018 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 23.170 VNĐ/USD. Tỷ giá tại 31/03/2019 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 23.160 VNĐ/USD,

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất.
kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm, Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 thời hạn đến ngày 14 tháng 10 năm 2053 cho giai đoạn trắng bảng 5. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

3.9 *Khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn;

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VNĐ) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận

kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	67.129.405	286.520.068
Tiền gửi ngân hàng	90.450.227.282	20.285.906.582
Các khoản tương đương tiền(*)	66.500.000.000	132.500.000.000
TỔNG CỘNG	157.017.356.687	153.072.426.650

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	106.602.556.623	57.067.512.272
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	2.237.161.361	1.628.272.804
TỔNG CỘNG	108.839.717.984	58.695.785.076

5.2 Trả trước cho người bán

		VNĐ
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán	3.434.551.204	5.137.275.770
TỔNG CỘNG	3.434.551.204	5.137.275.770

6. HÀNG TỒN KHO

		VNĐ
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Thành phẩm	305.832.947.731	337.108.080.072
Nguyên vật liệu	174.201.961.529	161.164.425.068
Hàng mua đang đi trên đường	59.007.920.000	42.900.780.080
Hàng gửi đi bán	32.150.194	
TỔNG CỘNG	539.074.979.454	541.173.285.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.192.888.301)	(31.404.107.351)
GIÁ TRỊ THUẦN	507.882.091.153	509.769.177.869

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	302.962.145.912	1.558.717.636.119	183.462.162.860	4.791.726.080	2.049.933.670.971
Mua trong quý 1 năm 2019		3.332.628.465			3.332.628.465
Thanh lý		3.332.628.465			3.332.628.465
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	302.962.145.912	1.558.717.636.119	183.462.162.860	4.791.726.080	2.049.933.670.971
Đã khấu hao hết	65.148.031.929	83.373.827.799	6.147.032.338	129.348.192	154.798.240.258
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	121.003.991.503	657.588.120.982	89.300.556.658	3.683.705.935	871.576.375.078
Khấu hao trong kỳ	2.544.596.586	28.444.871.053	4.922.097.195	180.395.849	36.091.960.683
Thanh lý					
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	123.548.588.089	686.032.992.035	94.222.653.853	3.864.101.784	907.668.335.761
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	181.958.154.409	901.129.515.137	94.161.606.202	1.108.020.145	1.178.357.295.893
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	179.413.557.823	872.684.644.084	89.239.509.007	927.624.296	1.142.265.335.210

Trong đó:

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	14.385.298.205	
Mua trong quý 1 năm 2019	-	
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	14.385.298.205	
<i>Trong đó:</i>	-	
	12.958.664.674	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	
Giá trị khấu trừ lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.950.151.171	
Khấu hao trong kỳ	31.533.701	
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	13.981.684.872	
	-	
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	435.147.034	
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	403.613.333	

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Máy móc thiết bị	909.040.728	255.522.372
Chi phí lãi vay		
Chi phí lãi xây dựng hạ tầng	61.668.644	
Chi phí phát triển dự án Unitex	692.800.000	692.800.000
Mua tài sản khác		714.161.000
TỔNG CỘNG	1.663.509.372	1.662.483.372

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Trong năm 2016, Công ty đã đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tại lô A17.1 đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với số tiền là 80.000.000.000 đồng trong đó Công ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ nắm giữ 49.99% theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 452033000336 ngày 29 tháng 06 năm 2015.

Trong quý 4 năm 2017 công ty đã mua lại 50.01% cổ phần còn lại nâng tổng số vốn đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Sợi Sợi Dệt Nhuộm Unitex 100% đồng thời chuyển đổi thành Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex theo GCNDKDN điều chỉnh lần 2 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2017.

Trong năm 2017, công ty đang đầu tư vào công ty CP E.Dye Việt Nam tại 102-204-106 đường Bàu Cát, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 27.050.400.000 đồng theo giấy chứng nhận thành lập số 2280162 ngày 28/08/2015.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

B09a-DN

	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào Edye	2.386.800.000	2.386.800.000
Phần lỗ từ công ty liên kết	(502.211.606)	(502.211.606)
TỔNG CỘNG	1.884.588.394	1.884.588.394

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31 tháng 03 năm 2019	VNĐ 31 tháng 12 năm 2018
Tiền thuê đất	119.731.030.915	117.079.269.307
Khác	9.156.967.692	8.084.051.342
TỔNG CỘNG	128.887.998.607	125.163.320.649

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.

	31 tháng 03 năm 2019	VNĐ 31 tháng 12 năm 2018
12.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	276.749.301.153	331.972.930.617
12.2 Người mua trả tiền trước	21.711.108.925	29.144.341.774
	298.460.410.078	361.117.272.391

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31 tháng 03 năm 2019	VNĐ 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.898.595.065	13.836.351.224
Thuế xuất, nhập khẩu	12.892.704.301	13.527.642.243
Thuế thu nhập cá nhân	20.557.269	308.992.910
Thuế GTGT	8.030.940.771	6.427.739.989
Khác	-	19.478.837
TỔNG CỘNG	24.842.797.406	34.120.205.203
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.555.620	248.555.620
Thuế xuất, nhập khẩu	50.794.013	
Thuế thu nhập cá nhân	29.357.505	
Thuế GTGT	38.695.019.496	23.552.370.973
Khác		26.018.476
TỔNG CỘNG	39.023.726.634	23.826.945.069

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

B09a-DN

	31 tháng 03 năm 2019	VND 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.409.085.134	1.853.557.723
Chi phí tiện ích	3.601.907.759	3.078.386.834
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp		
Chi phí lãi vay	2.193.780.732	2.032.697.305
Chi phí bảo hiểm TS	135.266.921	
Chi phí khác	177.547.234	115.000.000
TỔNG CỘNG	7.517.587.780	7.079.641.862

15. VAY NGẮN HẠN

	31 tháng 03 năm 2019	VND 31 tháng 12 năm 2018
Các khoản vay ngân hàng	310.555.612.920	280.515.587.992
Vay dài hạn đến hạn trả	129.943.113.031	146.198.108.169
	440.498.725.951	426.713.696.161

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 03 năm 2019 VND	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	142.772.066.520	6.164.597	Từ ngày 26 tháng 03 năm 2019 đến ngày 26 tháng 09 năm 2019
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	84.915.213.600	3.666.460	Từ ngày 15 tháng 03 năm 2019 đến ngày 15 tháng 06 năm 2019
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	82.868.332.800	3.578.080	Từ ngày 25 tháng 03 năm 2019 đến ngày 25 tháng 06 năm 2019

Ngân hàng TNHH CTBC

Tổng cộng	310.555.612.920	13.409.137
------------------	------------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019
16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

B09a-DN

	31 tháng 03 năm 2019	VNĐ 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngân hàng	436.309.796.900	494.016.907.974
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	129.943.113.031	146.198.108.169
Nợ dài hạn	306.366.683.869	347.818.799.805

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng
 như sau:

Số hợp đồng	31 tháng 03 năm 2019 VNĐ	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam				
Số 201403738	277.846.791.240	11.996.839,00	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2017 đến 20 tháng 10 năm 202	
Ngân hàng TNHH CTBC				
	100.622.480.540	4.344.667	Từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến 16 tháng 03 năm 202	
	57.840.525.120	2.497.432	Từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến 16 tháng 03 năm 202	
Tổng cộng	436.309.796.900	18.838.938		

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ

☐		Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Năm trước:						☐
	Số đầu năm 2018	599.377.980.000	35.297.435.379		1.219.011.000	142.756.583.621	778.651.010.000
	Phát hành cổ phiếu						
	Tăng vốn						
	Tái phát hành cổ phiếu quỹ						
	Lợi nhuận phân phối						
	Lợi nhuận thuần trong năm					178.352.230.269	178.352.230.269
	Trả cổ tức					(47.950.238.400)	(47.950.238.400)
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	599.377.980.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	273.158.575.490	909.053.001.869
	Năm nay:						
	Số đầu năm 2019	599.377.980.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	273.158.575.490	909.053.001.869
	Tăng vốn						
	Tái phát hành cổ phiếu quỹ						
	Lãi/Lỗ mua lại công ty con						
	Lợi nhuận thuần trong năm					51.889.137.226	51.889.137.226
	Trả cổ tức						
	Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	599.377.980.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	325.047.712.716	960.942.139.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Vốn cổ phần đã góp			
Số đầu năm		599.377.980.000	599.377.980.000
Tăng trong năm		-	
Số cuối năm/kỳ		599.377.980.000	599.377.980.000
Cổ tức đã trả bằng tiền		-	(48.237.928.680)
Cổ tức đã công bố		-	(47.950.238.400)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu		-	-

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ ngày 31/03/2019		Số đầu năm
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	59.937.798	599.377.980.000	59.937.798
Cổ phiếu đã phát hành	-	-	-
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	59.937.798	599.377.980.000	59.937.798
Cổ phiếu phổ thông	59.937.798	599.377.980.000	59.937.798
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	59.937.798	599.377.980.000	59.937.798

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	Quý I/2019	Quý I/2018
Doanh thu góp		605.867.390.184	588.991.571.098
Trừ:			
Hàng bán bị trả lại		642.484.409	5.614.560
Doanh thu thuần		605.224.905.775	588.985.956.538

18.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	Quý I/2019	Quý I/2018
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		(1.385.675.507)	(141.511.472)
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.929.203.309	524.302.280
Lãi tiền gửi		1.333.347.416	570.746.132
TỔNG CỘNG		1.876.875.218	953.536.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2019	Quý I/2018
Lãi tiền vay	8.008.652.722	6.369.215.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	282.094	2.779.717.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	360.939.034	560.301.785
TỔNG CỘNG	8.369.873.850	9.709.234.832

20. THUẾ TNDN

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý I/2019	Quý I/2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.456.219.206	4.856.278.390
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	3.981.614.671	550.025.775
TỔNG CỘNG	7.437.833.877	5.406.304.165

	Quý I/2019	Quý I/2018
Lợi nhuận thuần trước thuế	59.326.971.103	45.506.003.839
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.456.219.206	4.856.278.390
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		

Các khoản chi phí không được khấu trừ

Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng

Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế
TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả quý I	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện				
Chi phí phải trả	281.817.027	362.412.806	80.595.779	(2.529.288)
Trích trước phép năm	528.194.420	3.443.358.935	3.443.358.935	531.291.793
Trợ cấp thôi việc phải trả	69.150.200	69.150.200	-	3.962.050
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.009.306.806	481.112.386	21.595.184
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	2.733.745.103	2.733.745.103	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.710.523	1.258.094	(23.452.429)	(4.293.964)
Cộng	3.637.617.273	7.619.231.944		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			3.981.614.671	550.025.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31 tháng 03 năm 2019	VNĐ 31 tháng 03 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.337.129.976	374.724.424.844
Chi phí nhân công	31.476.877.253	35.601.471.996
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7 và 8)	36.123.494.384	36.314.445.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.436.121.041	86.963.921.474
Chi phí khác	218.392.861	1.369.236.392
TỔNG CỘNG	539.592.015.515	534.973.499.803

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý I năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan – phát sinh bán hàng	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Giá trị
CTCP E.DYE Vietnam	Bên liên quan	Góp vốn	2.386.800.000
CTY TNHH Đầu Tư TMDV Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	9.046.773.220
CTY TNHH Đầu Tư TMDV Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng	
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	2.553.048.060
Tổng cộng			13.986.621.280

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu từ bên liên quan như sau:

Bên liên quan - phải thu	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	1.805.040.909	2.919.369.901
CTY TNHH Đầu Tư TMDV Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng		
CTY TNHH Đầu Tư TMDV Liên An	Bên liên quan	Bán hàng/ứng trước	432.120.452	119.330.088
			2.237.161.361	3.038.699.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Cho kỳ kế toán	VNĐ Cho kỳ kế toán
	kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	51.889.137.226	40.099.699.674
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	59.937.798	59.937.798
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	866	669

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong tháng 4/2019 công ty đã phát hành 7% cổ phiếu để trả cổ tức _ tương ứng 4.195.366 cổ phiếu; Phát hành cho cổ đông hiện hữu 10% là 5.993.780 cổ phiếu; Phát hành ESOP là 600.000 cổ phiếu
TỔNG CỘNG: 10.789.146 cổ phiếu, vốn chủ sở hữu tăng thêm 107.891.460.000 đồng tương ứng giá trị vốn chủ sở hữu theo mệnh giá 707.269.440.000 đồng theo giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 17 ngày 18 tháng 04 năm 2019.



Người lập
Lê Thị Lợi



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 18 tháng 04 năm 2019.